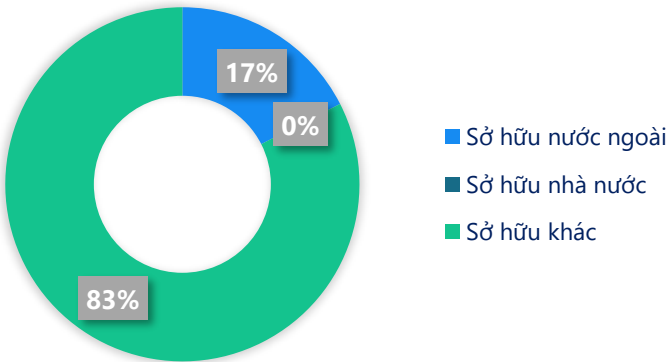


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,870
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,590
SL cổ phiếu LH		101,898,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)		252,500
% sở hữu nước ngoài		17.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		802
P/E		11.1
EPS		711

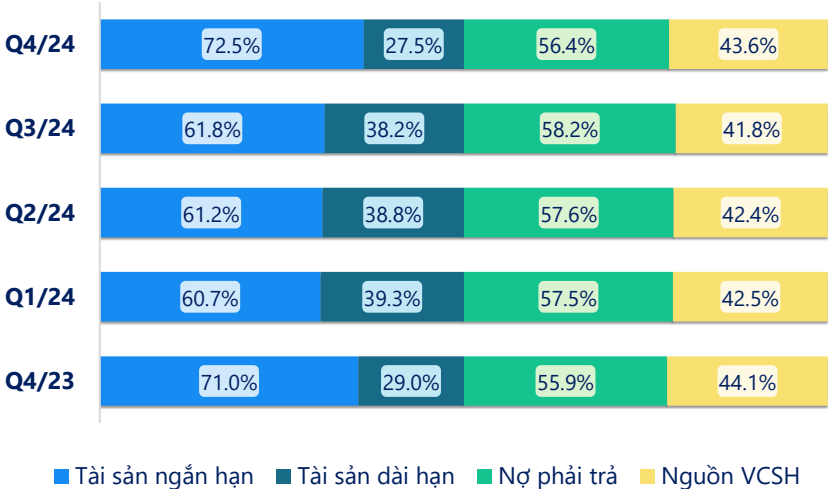
	YTD	1T	3T	6T
CMX		1.3%	-2.1%	-28.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



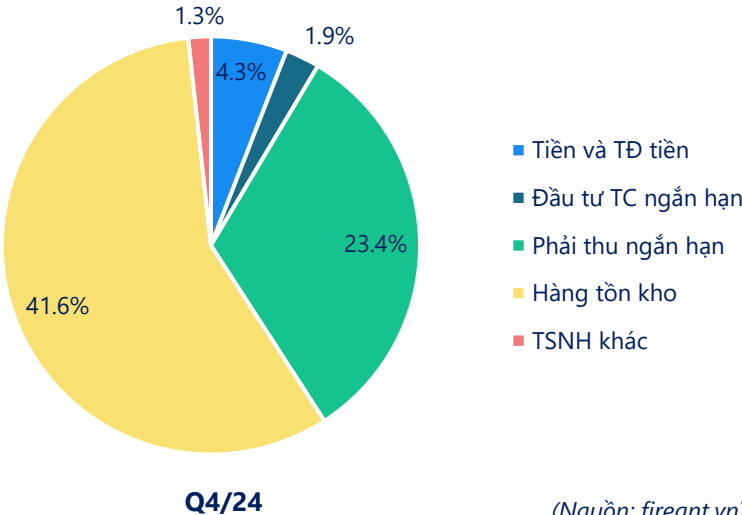
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



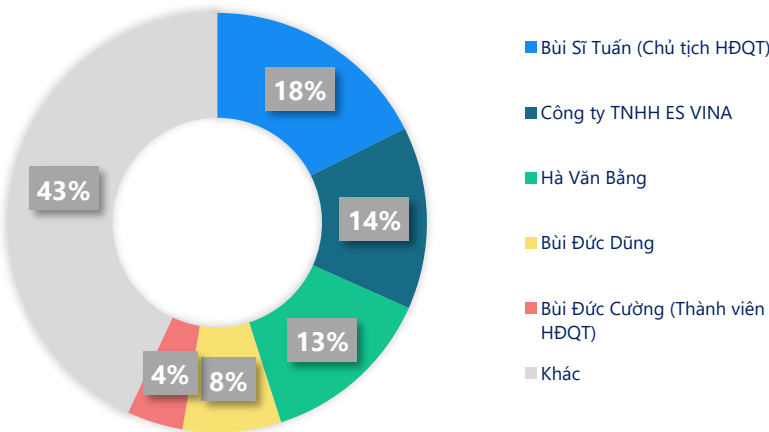
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



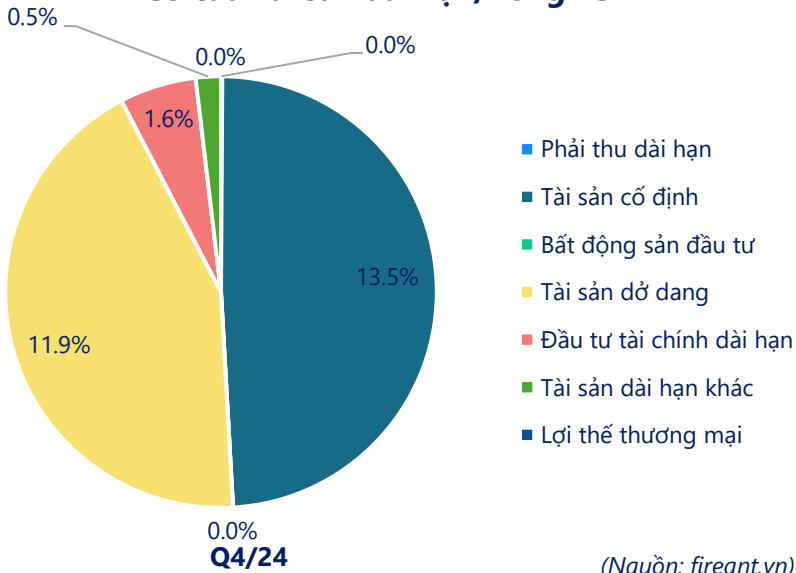
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

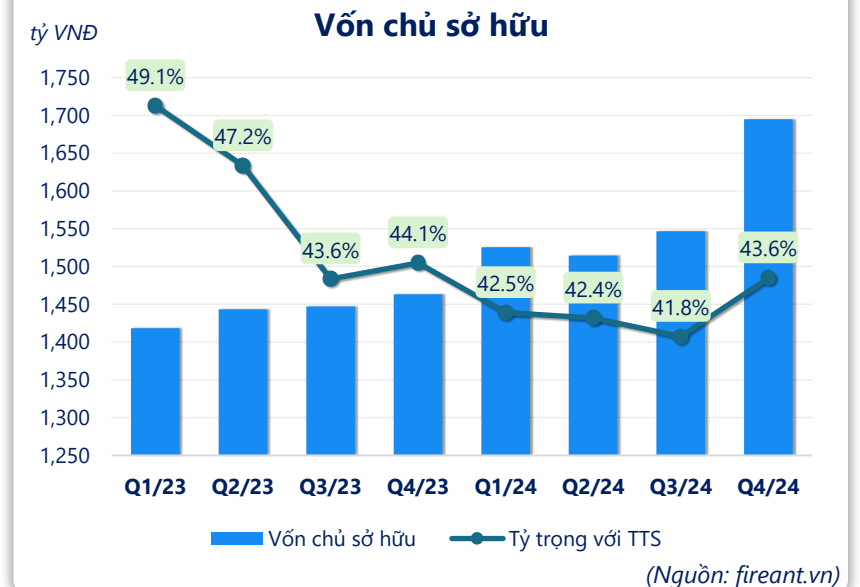
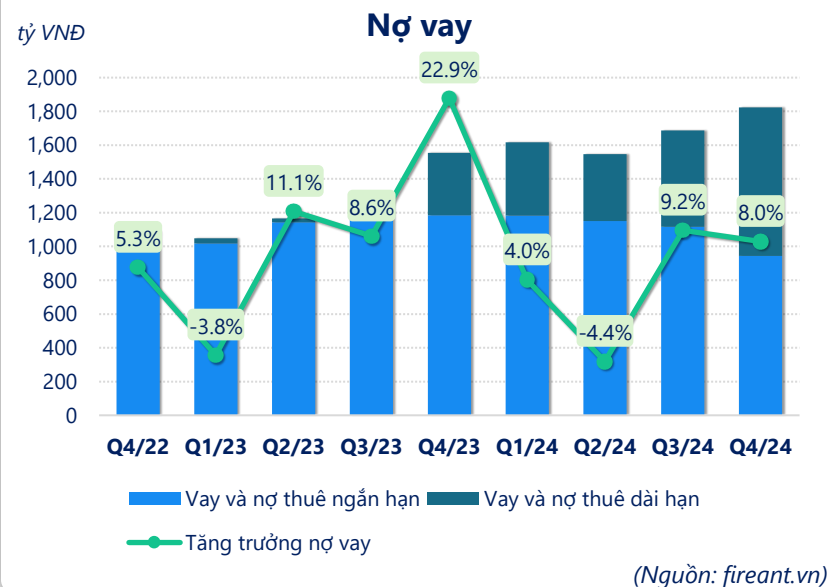
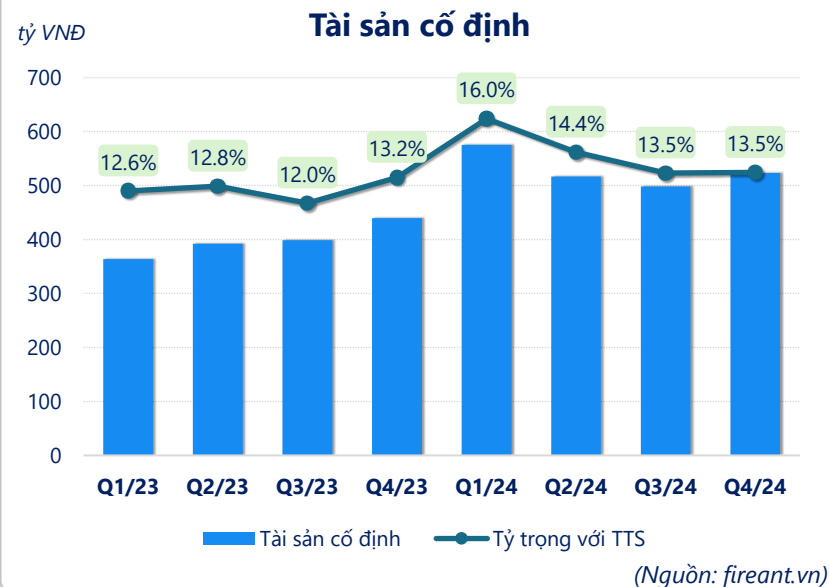
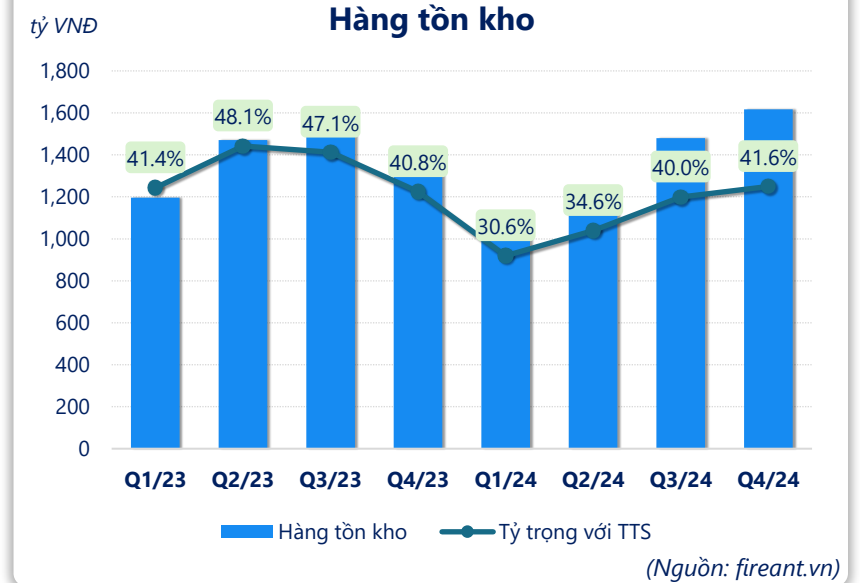
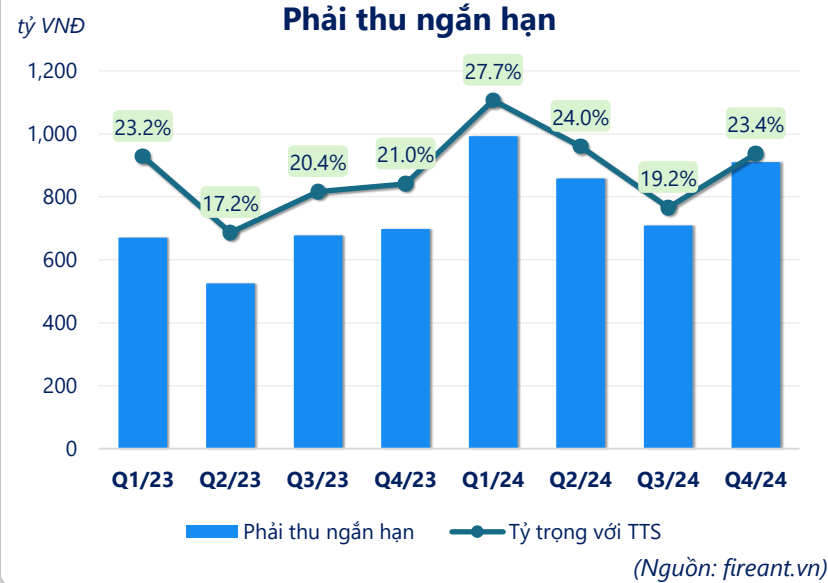
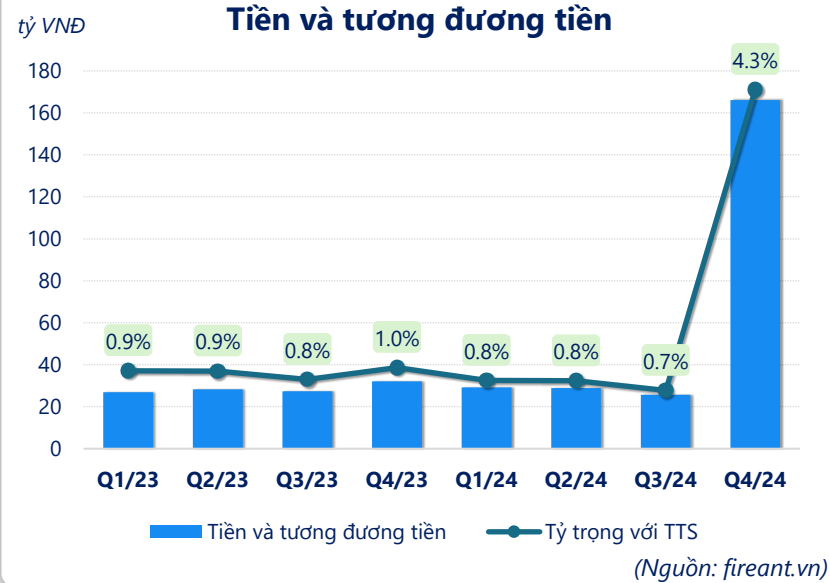


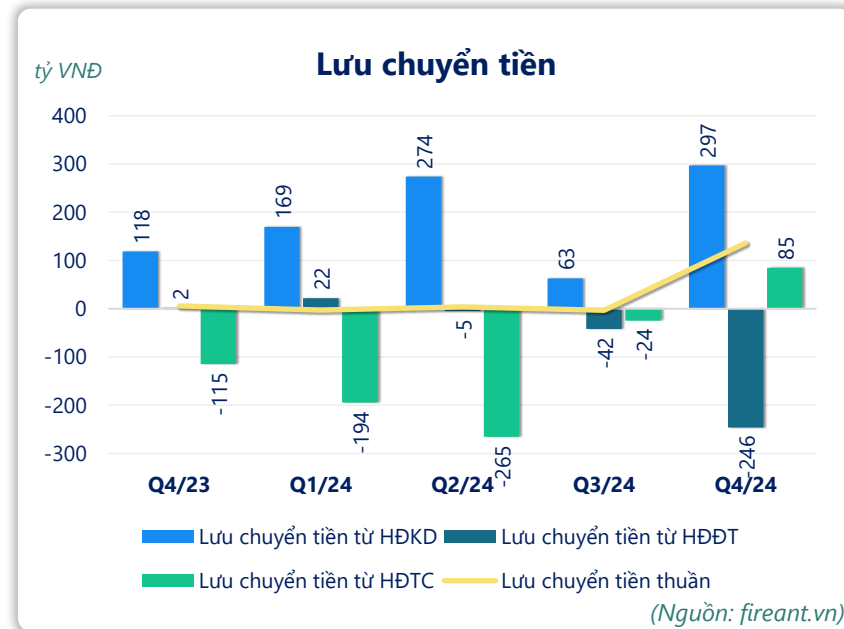
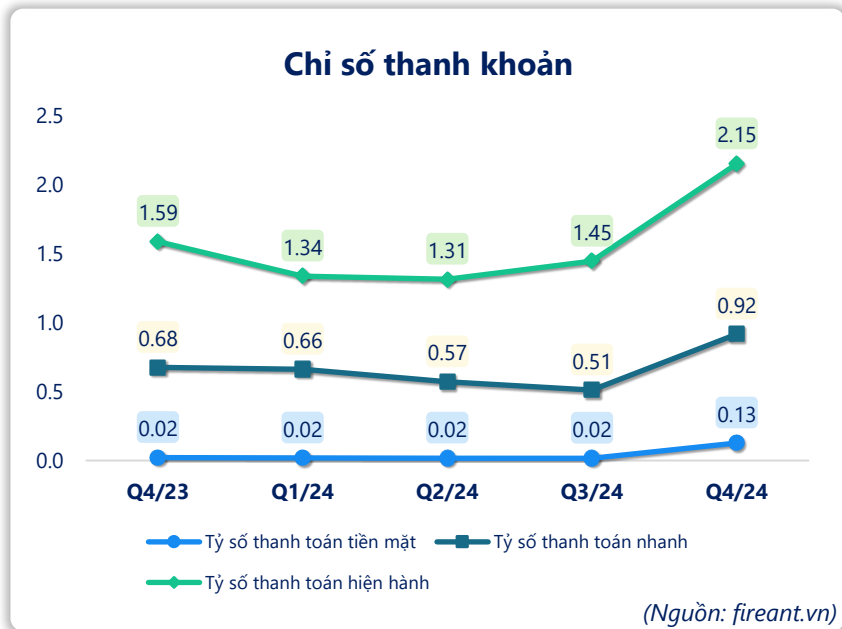
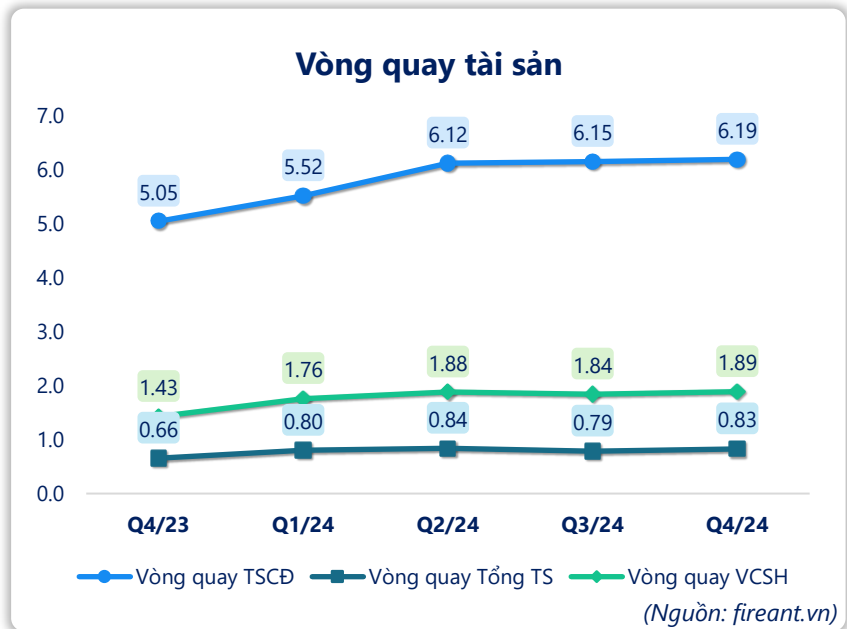
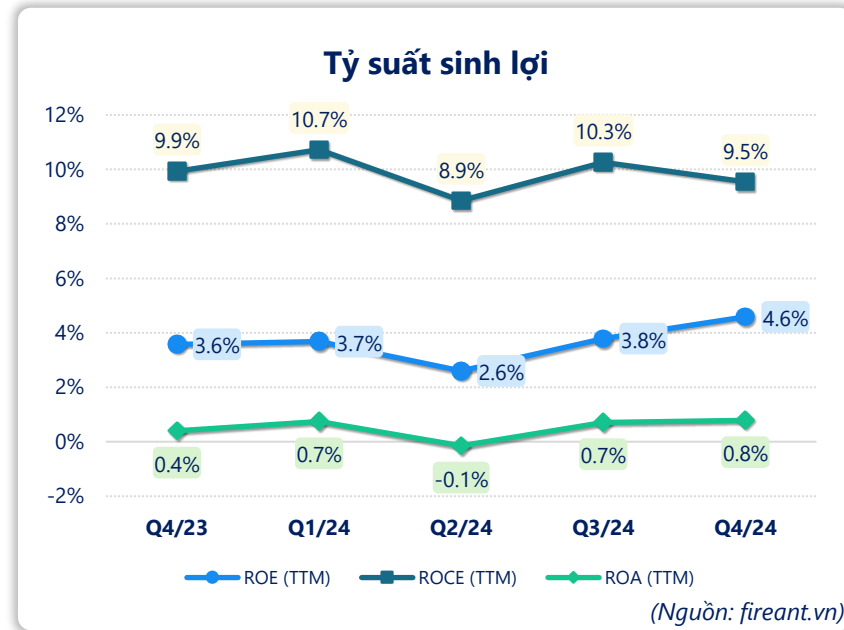
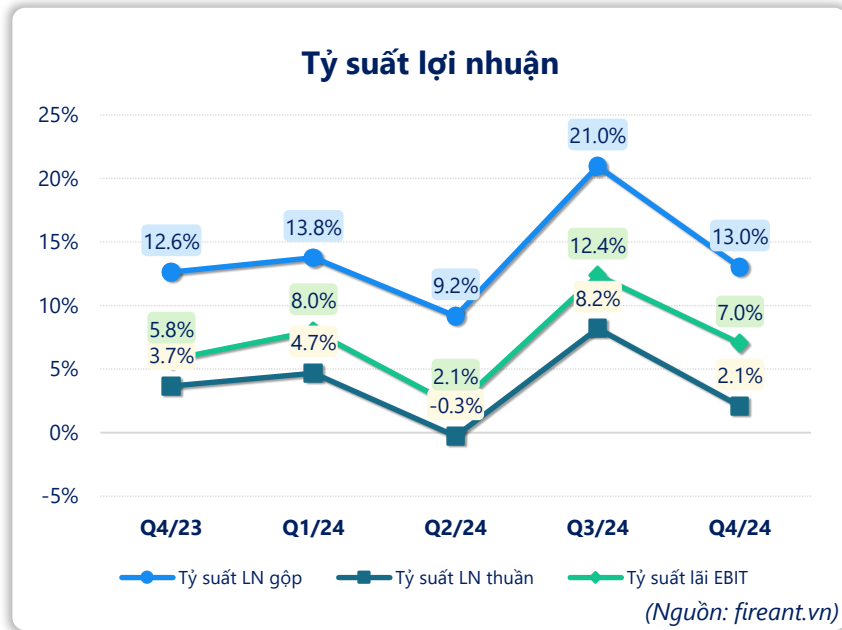
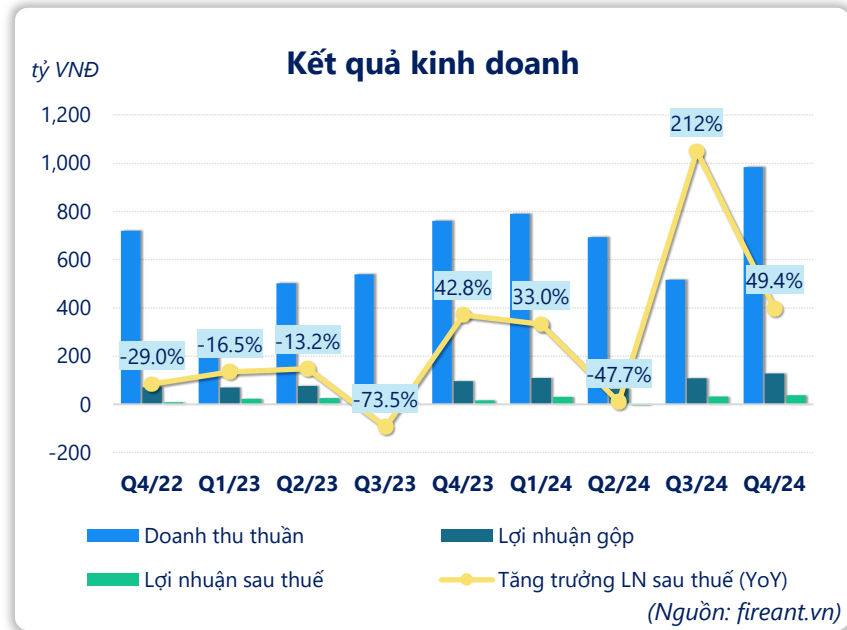
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,884	3,426	13.4%
Tài sản ngắn hạn	2,816	2,104	33.8%
Tiền và tương đương tiền	166	32.0	419%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.7	39.9	87.2%
Phải thu ngắn hạn	910	668	36.2%
Hàng tồn kho	1,616	1,333	21.2%
Tài sản ngắn hạn khác	48.7	31.4	55.3%
Tài sản dài hạn	1,068	1,321	-19.2%
Phải thu dài hạn	1.03	1.03	0.0%
Tài sản cố định	523	486	7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	462	353	30.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	61.3	458	-86.6%
Tài sản dài hạn khác	20.1	23.7	-15.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,189	1,932	13.3%
Nợ ngắn hạn	1,309	1,575	-16.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	943	1,198	-21.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	179	213	-16.1%
Nợ dài hạn	880	356	147%
Vay và nợ thuê dài hạn	879	356	147%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,695	1,494	13.4%
Vốn chủ sở hữu	1,695	1,494	13.4%
Vốn điều lệ	1,019	1,019	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	761	789	693	516	983
Giá vốn hàng bán	665	681	629	408	855
Lợi nhuận gộp	96.1	109	63.5	108	128
Doanh thu HĐTC	10.9	6.62	-1.11	22.0	9.67
Chi phí TC	38.9	41.7	29.8	31.4	43.7
Chi phí lãi vay	23.1	27.3	18.4	27.1	24.3
LN trong công ty LKLD	0	0	3.23	0	0
Chi phí bán hàng	17.8	19.1	17.2	34.1	39.4
Chi phí QLDN	22.4	17.6	20.6	22.3	34.0
LN thuần từ HĐKD	27.9	36.9	-1.90	42.3	20.5
Lợi nhuận khác	-7.15	-1.03	-2.23	-5.51	24.3
LN trước thuế	20.8	35.8	-4.13	36.7	44.8
Lợi nhuận sau thuế	16.4	31.4	-5.14	32.5	38.2
LNST của CĐ cty mẹ	12.6	24.1	-4.89	25.0	28.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	118	169	274	63.2	297
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.88	22.1	-4.91	-42.0	-246
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-115	-194	-265	-24.4	85.0
Tiền đầu kỳ	27.4	32.0	29.2	28.9	25.7
Lưu chuyển tiền thuần	5.59	-2.87	3.73	-3.21	136
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.90	0.00	-4.02	0.03	4.16
Tiền cuối kỳ	32.1	29.2	28.9	25.7	166

(Nguồn: fireant.vn)